ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 684/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 16 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030).

Điều 2. Căn cứ vào Chương trình hành động này, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo xây dựng chương trình hoặc kế hoạch hành động để cụ thể văn hóa, triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp kịp thời triển khai cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn tỉnh được biết và tổ chức thực hiện.

- Quá trình thực hiện, thường xuyên thực hiện tốt công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá hằng năm, giữa kỳ, 05 năm về các chỉ tiêu, tình hình thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sự phối hợp xử lý, điều chỉnh, bổ sung các chủ trương, giải pháp được kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thành Ngại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030)
(Kèm theo Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Để triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030), bảo đảm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thống nhất, hiệu quả các chủ trương, định hướng của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; phát huy tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm đưa tỉnh Đồng Tháp phát triển toàn diện, bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030), với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt và chỉ đạo Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường tập trung tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 14/10/2025 của Tỉnh ủy Đồng Tháp về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030).

2. Cụ thể hóa những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thành các chương trình, dự án, đề án, phương án, giải pháp gắn với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tổ chức triển khai thực hiện một cách quyết liệt, hiệu quả, phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế thời gian qua; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác, tinh gọn bộ máy hiệu quả, sáng tạo, tăng tốc bứt phá vươn lên trên các lĩnh vực, thực hiện thắng lợi và toàn diện phát triển kinh tế - xã hội, các mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 2026 - 2030.

3. Bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của UBND tỉnh đối với những nhiệm vụ trọng tâm; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện. Đồng thời, nêu cao trách nhiệm của các cấp chính quyền và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong tổ chức triển khai nhiệm vụ được giao.

II. QUAN ĐIỂM VÀ TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Để thực hiện quyết liệt, bứt phá về đích hoàn thành phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong giai đoạn 2026 - 2030. Đồng thời, tập trung cao độ khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, giữ vững tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường; phát huy mạnh mẽ trách nhiệm, kỷ cương trong thực thi công vụ; đề cao tính chủ động, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; quyết liệt tăng tốc, tạo đột phá trong tổ chức thực hiện**,** UBND tỉnh xác định nội dung trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành trong giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

1. Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, hiệu quả, thực chất các định hướng phát triển của Trung ương và của tỉnh, xác định triển khai nhanh, đồng bộ ý kiến kết luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước là nhiệm vụ chính trị quan trọng. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị tỉnh và cấp cơ sở, giữ vững kỷ cương, kỷ luật hành chính, phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu và sức mạnh đồng thuận xã hội trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

2. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa vào hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, nâng cao năng suất lao động, đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chú trọng vào đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng trong nước nhưng tập trung chủ yếu vào hiệu quả, chiều sâu, tính bền vững; kết hợp chặt chẽ giữa thu hút các nguồn lực bên ngoài và phát huy nội lực; thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ phát triển và làm nền tảng cho tăng trưởng dài hạn.

3. Hoàn thành việc điều chỉnh và triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở tổ chức lại không gian, xác định lại các vùng động lực, hành lang kinh tế tạo động lực tăng trưởng nhanh và bền vững.

4. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các đột phá chiến lược của tỉnh, trong đó, giao thông "đi trước mở lối", công nghiệp "đầu tàu tăng trưởng"; nhân lực, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng dài hạn, bền vững, nông nghiệp tiếp tục là "bệ đỡ".

5. Phát triển kinh tế gắn liền bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết hài hòa các vấn đề an sinh, xã hội.

6. Giữ vững quốc phòng, an ninh và môi trường ổn định cho phát triển, chủ động đối ngoại, tăng cường an ninh cơ sở, tạo nền tảng an toàn, tin cậy cho người dân và doanh nghiệp.

III. MỤC TIÊU CHUNG, CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ VÀ CÁC ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu chung

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khơi dậy khát vọng và ý chí tự cường, quyết tâm đưa Đồng Tháp phát triển nhanh, bền vững. Phát triển kinh tế dựa trên tiềm năng và lợi thế sẵn có, bứt phá trong tăng trưởng. Khai thác hiệu quả các vùng động lực, các hành lang kinh tế chiến lược. Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn làm nền tảng cho tăng trưởng. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Phát huy vai trò kết nối chiến lược, quan trọng giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương tiếp giáp tại khu vực biên giới.

Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Tháp trở thành tỉnh có tốc độ công nghiệp phát triển nhanh, tiên phong xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, thuộc nhóm địa phương phát triển hàng đầu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đời sống người dân được nâng cao, văn hóa - xã hội tiến bộ, quốc phòng - an ninh bảo đảm. Đến năm 2045, trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái của vùng, là địa phương dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp tiên tiến. Tỉnh trở thành "nơi đáng sống" với đời sống Nhân dân phồn vinh, hạnh phúc; xã hội văn minh, trật tự, an toàn; quốc phòng - an ninh vững chắc.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm đạt từ 9,0%/năm, đến năm 2030 tăng trưởng từ 10% trở lên.

(2) Đến năm 2030, thu nhập bình quân đầu người đạt 115 - 120 triệu đồng/người; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 150 - 154 triệu đồng/người.

(3) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 702 nghìn tỷ đồng, bình quân chiếm 33% so GRDP.

(4) Kim ngạch xuất khẩu năm 2030 đạt 14,8 tỷ USD.

(5) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân 10%/năm.

(6) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giai đoạn 2026 - 2030 đạt 22.500 doanh nghiệp; phấn đấu đạt 10 doanh nghiệp trên 1.000 dân.

2.2. Về văn văn hóa - xã hội

(7) Số lao động được tạo việc làm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 250.000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho 50.000 lao động.

(8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt ít nhất 82,5%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 43,5% trở lên.

(9) Đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

(10) Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo chuẩn giai đoạn 2026 - 2030.

(11) Đến năm 2030, có ít nhất 11 bác sĩ/vạn dân; ít nhất 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đạt từ 7,98% trở xuống. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

(12) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt từ 35% trở lên; trong đó, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt từ 30% trở lên, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt từ 5% trở lên.

(13) Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi: Nhà trẻ đạt 38%, mẫu giáo đạt 97%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 99,5%, trung học phổ thông và tương đương đạt 95%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia *(tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)* đều đạt 100%.

(14) Xây dựng hoàn thành 12.200 căn nhà ở xã hội (theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 12/01/2026 của Chính phủ).

2.3. Về môi trường

(15) Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt đạt 99%;

(16) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đạt trên 99,0%.

(17) Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Các đột phá chiến lược

Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, tổ chức triển khai và đánh giá việc thực hiện kế hoạch 05 đột phá chiến lược của tỉnh, gồm: phát triển công nghiệp; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; phát triển nông nghiệp; phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực. Cụ thể như sau:

(1) Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng logistics đa phương thức, logistics xuyên biên giới, từng bước đưa Đồng Tháp trở thành trung tâm trung chuyển của tiểu vùng Mê Công. Ưu tiên triển khai các công trình giao thông trọng điểm, tăng cường kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, khơi thông liên kết vùng, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực phát

triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, giao thông liên xã, liên phường trên toàn tỉnh.

(2) Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác hiệu quả gắn với chuyển đổi số nông thôn và phát triển du lịch nông nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân tham gia liên kết sản xuất theo chuỗi, trở thành "vệ tinh" của doanh nghiệp lớn hoặc phát triển thành doanh nghiệp tư nhân, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới trong nông nghiệp.

(3) Phát triển công nghiệp nhanh, theo hướng hiện đại, bền vững, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến có gắn kết với vùng nguyên liệu của tỉnh và của vùng. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp và hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

(4) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, logistics, quản lý công, công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa nông nghiệp, kỹ thuật môi trường, công nghệ thực phẩm và chế biến nông sản thông minh. Đổi mới chương trình giáo dục nghề nghiệp và đào tạo đại học gắn với nhu cầu phát triển của tỉnh; chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; đồng thời tăng cường liên kết với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

(5) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên và quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan trọng hệ thống chính trị, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển. Tiếp tục triển khai các nền tảng chính quyền điện tử, nâng cấp hệ thống các dịch vụ công trực tuyến, tạo ra hệ thống quản lý hành chính hiệu quả, minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp. Ban hành cơ chế, chính sách để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, IoT trong quản lý nhà nước, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục để Đồng Tháp nằm trong nhóm dẫn đầu chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của vùng.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan chủ trì có trách nhiệm:

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và danh mục chương trình, đề

án, dự án trọng tâm; xác định rõ lộ trình, tiến độ, nguồn lực và trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong tổ chức thực hiện.

- Chủ động tham mưu cơ chế, chính sách, giải pháp huy động nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa, đầu tư ngoài ngân sách; tăng cường liên kết vùng, hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học để thúc đẩy các đột phá chiến lược.

- Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án trọng điểm, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hằng năm, đánh giá giữa kỳ và tổng kết 05 năm, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, chỉ đạo; đồng thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn

1.1. Phát triển công nghiệp trở thành đầu tàu tăng trưởng kinh tế

a) Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo quỹ đất sạch, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đang triển khai; đồng thời, mời gọi nhà đầu tư hạ tầng vào các khu công nghiệp mới. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp Soài Rạp, Tân Phước 1, Bình Đông; thu hút các dự án quy mô lớn để nâng tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp Long Giang. Chủ động thực hiện các thủ tục phát triển hạ tầng khu công nghiệp theo quy hoạch tại vùng công nghiệp Tân Phước, Gò Công và vùng công nghiệp dọc sông Tiền, sông Hậu. Phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 10 khu công nghiệp mới đi vào hoạt động, với tổng quy mô khoảng 5.000 ha.

- Triển khai nghiên cứu định hướng hình thành Khu kinh tế ven biển Gò Công (khoảng 15.000 ha); Khu kinh tế - công nghiệp cửa khẩu quốc tế Thường Phước (khoảng 5.000 ha) với trọng tâm là công nghiệp cảng biển, năng lượng và dịch vụ hậu cần cảng.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 8/01/2026 về phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2025 - 2030.

- Tổ chức lại không gian phát triển công nghiệp, hình thành các vùng động lực gắn với lợi thế địa kinh tế và các trục giao thông chiến lược. Hoàn thiện hạ tầng công nghiệp, phát triển mới và đưa vào hoạt động ít nhất 08 cụm công nghiệp. Tăng cường tiếp xúc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để doanh nghiệp an tâm hoạt động; đẩy mạnh triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư nhằm tạo thêm nguồn lực cho tăng trưởng công nghiệp. Rà soát, tham mưu thu hồi các dự án chậm triển khai để tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư. Theo dõi, đôn đốc ngành điện và các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án nguồn điện, lưới điện theo quy hoạch được duyệt, bảo đảm cung ứng điện ổn định cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Đồng thời, củng cố, phát triển các làng nghề và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống[1].

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan nghiên cứu lập đề án phát triển ngành đóng tàu trên địa bàn tỉnh để góp phần phát triển ngành cơ khí, đóng và sửa chữa phương tiện thuỷ, khai thác hiệu quả lợi thế về giao thông thủy. Phát triển nhà ở xã hội đồng bộ với hạ tầng công nghiệp bảo đảm nhu cầu nhà ở cho công nhân.

d) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chú trọng đầu tư, kêu gọi đầu tư các thiết chế văn hóa tại khu vực dân cư mới thành lập và tại các dự án nhà ở xã hội đông dân cư đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân.

1.2. Phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện đại, hiệu quả cao, thuộc nhóm dẫn đầu vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai hiệu quả Đề án "Xây dựng Đồng Tháp trở thành tỉnh tiên phong, kiểu mẫu về nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh"; Đề án Chuyển đổi số ngành nông nghiệp; Kế hoạch thực hiện Đề án 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao, giảm phát thải gắn tăng trưởng xanh khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long và Đề án nâng cao thu nhập cho người trồng lúa.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sử dụng đất nông nghiệp hợp lý, linh hoạt, phát huy lợi thế của ngành nông nghiệp trong cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tập trung phát triển các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, sen, cây ăn trái theo vùng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất, gia tăng giá trị và nâng cao năng lực xuất khẩu, gắn với phát triển du lịch.

---

[1] Củng cố và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống có thương hiệu như: dệt chiếu, đóng xuồng, ghe, đan lưới, đan lát…

- Tiếp tục nâng tầm Làng hoa Sa Đéc trở thành trung tâm hoa kiểng, cây cảnh công nghệ cao của cả nước, kết hợp sản xuất với nghiên cứu, lai tạo giống mới và phát triển du lịch. Hỗ trợ liên kết giữa các hình thức kinh tế hợp tác nông hộ với doanh nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng giảm quy mô chăn nuôi nông hộ sang phát triển chăn nuôi trang trại. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- Quy hoạch mở rộng nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại các khu vực có điều kiện thuận lợi, nhằm phát triển các vùng nuôi tập trung, công nghệ cao, an toàn sinh học, đưa Đồng Tháp trở thành trung tâm giống cá nước ngọt chất lượng cao, trung tâm chế biến sâu và xuất khẩu cá tra hàng đầu cả nước.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất thủy sản nước lợ phù hợp với điều kiện mặn, lợ; phát triển nuôi trồng các loài thủy sản giá trị cao như tôm, hàu, nghêu, sò gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn và vùng cửa sông. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản, hiện đại văn hóa đội tàu, thực hiện các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, bảo đảm phục vụ sản xuất, phòng, chống hạn, mặn và cung cấp nguồn nước ổn định cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Ưu tiên nghiên cứu đầu tư hệ thống cấp nước hoàn chỉnh cho các khu vực còn khó tiếp cận nguồn nước như Tân Phước, Gò Công và các vùng chịu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, thúc đẩy sản xuất tiểu thủ công nghiệp; đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, đất đai, tài nguyên và môi trường; ứng dụng công nghệ trong truy xuất nguồn gốc, dự báo thị trường, xây dựng thương hiệu và phát triển các sàn thương mại điện tử cho nông sản.

- Phối hợp thu hút doanh nghiệp "đầu tàu" có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả để phát triển các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ tại vùng sản xuất lớn thuận lợi giao thông, lao động, logistics, tạo điều kiện hình thành động lực tăng trưởng.

- Xây dựng lộ trình chuyển đổi từ khai thác nước ngầm sang sử dụng nước mặt trên phạm vi toàn tỉnh. Tập trung cải tạo, đầu tư các dự án cấp nước sạch sử dụng nguồn vốn Trung ương trong giai đoạn 2026 - 2030 để xây dựng các nhà máy cấp nước mặt tại các xã Tân Phước, Mỹ Tịnh An, Gò Công và các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về nguồn nước.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn góp phần thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông

nghiệp đa giá trị, trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với mục tiêu giảm nghèo đa chiều, phòng ngừa tái nghèo, tăng trưởng xanh, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu của người dân, xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hướng đến xây dựng nông thôn mới hiện đại, toàn diện, bền vững, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống.

- Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2026 - 2030 và các chính sách hỗ trợ liên kết Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã từ ngân sách trung ương và địa phương, từ các Tổ chức Phi chính phủ, các Dự án tài trợ cùng vốn hỗ trợ từ các chương trình, Đề án, Dự án. Đồng thời, tiếp tục phát huy vai trò mô hình Hội quán trong liên kết - hợp tác giữa các nông dân với nhau.

1.3. Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, tạo ra giá trị gia tăng cao

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Mời gọi đầu tư và đẩy nhanh tiến độ đưa vào hoạt động các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, như: Trung tâm thương mại - dịch vụ Mỹ Tho, Siêu thị Go! Lai Vung, Siêu thị Cai Lậy, Trung tâm thương mại - dịch vụ tỉnh tại Quảng trường Hùng Vương, Khu thương mại - dịch vụ Phường 6, Mỹ Tho (nay là phường Thới Sơn), Dự án Chợ và khu phố chợ Tân Lập 1, Dự án chợ và khu phố chợ Phú Thạnh, Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện, hội nghị, nhà hàng, khách sạn thị xã Cai Lậy, Dự án Khu thương mại - dịch vụ Thường Phước và Khu thương mại - dịch vụ Sông Tiền. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống chợ truyền thống, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình quản lý chợ và nhân rộng mô hình chợ an toàn thực phẩm. Tập trung quy hoạch, hình thành hệ thống trung tâm logistics, từng bước đưa Đồng Tháp trở thành trung tâm trung chuyển, kho vận, phân phối hàng hóa kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh và thị trường xuất khẩu.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2026 - 2030, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử; Đề án

phát triển kinh tế đêm trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, thúc đẩy mạnh mẽ các loại hình dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí về đêm.

- Triển khai Kế hoạch xúc tiến thương mại giai đoạn 2026 - 2030; tăng cường kết nối cung - cầu, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng hệ thống phân phối và phát triển thị trường nội địa. Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, phát triển nhãn hiệu bao bì sản phẩm…

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng như: Tổ chức các sự kiện, hội chợ, tuần lễ mua sắm, giảm giá, khuyến mại để thúc đẩy nhu cầu chi tiêu.

- Nghiên cứu phát triển dịch vụ logistics cấp vùng, xây dựng các trung tâm logistics lớn tại các khu vực Gò Công, Tân Phước, Cao Lãnh, Sa Đéc, Hồng Ngự phù hợp với quy hoạch được duyệt, đưa tỉnh trở thành trung tâm trung chuyển, kho vận, phân phối hàng văn hóa kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh và thị trường xuất khẩu.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới và Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 11/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Tăng cường năng lực hội nhập và khai thác tối đa lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) để đa dạng văn hóa thị trường, mặt hàng xuất khẩu.

1.4. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, xây dựng Đồng Tháp thành điểm đến hấp dẫn

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/01/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I về phát triển du lịch tỉnh, giai đoạn 2025 - 2030.

- Phát triển các điểm du lịch đặc trưng của từng địa phương; nâng cao chất lượng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch văn hóa - lịch sử. Khuyến khích xây dựng các sản phẩm du lịch mới, trải nghiệm đặc thù gắn với tài nguyên bản địa và giá trị văn hóa Đồng Tháp. Tập trung khai thác, phát huy giá trị của Vườn Quốc gia Tràm Chim và Khu di tích Gò Tháp tại vùng Đồng Tháp Mười; phát triển các chuyến du lịch trải nghiệm miệt vườn ven sông Tiền tại Làng cổ Đông Hòa Hiệp, các cù lao và chợ nổi Cái Bè; hình thành các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng gắn với hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển Gò Công. Đồng thời, khai thác và nâng tầm các thương

hiệu "Phố sen Cao Lãnh", "Phố hoa Sa Đéc", "Mỹ Tho đại phố" để phát triển du lịch MICE; nâng tầm quy mô các lễ hội, kết hợp phát triển kinh tế ban đêm và thu hút du khách.

- Xây dựng và lan tỏa thương hiệu "Đồng Tháp - Điểm đến an toàn, thân thiện, hấp dẫn", phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 thu hút 50 triệu lượt khách *(trong đó có 6 triệu lượt khách quốc tế)*, tổng thu du lịch đạt 35.500 tỷ đồng.

1.5. Khai thác hiệu quả lợi thế kinh tế biển và kinh tế cửa khẩu

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Phát triển công nghiệp, cảng biển và trung tâm logistics: Tiếp tục mời gọi đầu tư, lấp đầy các khu, cụm công nghiệp khu vực phía Đông của tỉnh dọc sông Soài Rạp; hình thành hệ sinh thái công nghiệp - cảng biển - logistics hiện đại. Tập trung phát triển các lĩnh vực trọng điểm gồm: dịch vụ cảng biển, logistics và hậu cần cảng, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, chế biến thủy sản; đồng thời thúc đẩy khai thác các nguồn năng lượng biển như điện gió, năng lượng thủy triều.

- Phát triển năng lượng sạch: Tiếp tục vận hành, khai thác các dự án điện gió đã đầu tư *(02 dự án nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 và nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2)*. Mời gọi đầu tư phát triển khu vực điện gió Tân Thành với công suất 100 MW.

b) Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường nghiên cứu phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển, trong đó, khôi phục lại diện tích đất do biển xâm lấn khoảng 10.500 ha. Tập trung phát triển các dịch vụ cao cấp, chất lượng cao: thể thao, nghỉ dưỡng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe… gắn kết với định hướng phát triển đô thị biển. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu (cảng du lịch, bến thuyền…) để kết nối tuyến du lịch biển quốc tế với tuyến du lịch sông Mê Công…

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường triển khai:

- Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có đóng góp quan trọng về sản lượng, giá trị và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản; phát triển nuôi trồng một số loài hải sản có giá trị kinh tế cao ở vùng biển, ven biển. Phát triển nuôi biển gắn với đổi mới và tổ chức lại sản xuất theo định hướng thị trường, xây dựng chuỗi giá trị xuyên suốt cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng; phát triển công nghệ nuôi, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển và chế biến sâu để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, gia tăng giá trị, đáp ứng yêu cầu của thị

trường tiêu thụ.

- Tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Hình thành cơ sở hậu cần nghề cá đồng bộ, bảo đảm điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm thu hút tàu đánh bắt xa bờ có công suất lớn của địa phương và khu vực lân cận; là đầu mối tập trung và phân phối hàng thủy sản tại khu vực; đồng thời cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ dịch vụ cứu hộ, cứu nạn.

d) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển, tạo đột phá về kết nối cho toàn bộ khu vực Gò Công, Tân Phú Đông với Vùng kinh tế Biển. Phối hợp kêu gọi đầu tư, xây dựng đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh.

đ) Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường: hoàn thành và triển khai Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Đồng Tháp đến năm 2045; đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong Khu kinh tế cửa khẩu, đặc biệt là tại các khu vực cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà; mời gọi các nhà đầu tư lớn vào KKTCK, ưu tiên các dự án sản xuất, chế biến, logistics… tăng tỷ lệ lấp đầy KKTCK. Theo dõi, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, kiên quyết xử lý các dự án chậm tiến độ.

2. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh liên kết vùng, khắc phục điểm nghẽn về hạ tầng giao thông, đô thị đáp ứng yêu

2.1. Về công tác quy hoạch, đô thị

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường hoàn thành việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định; tổ chức công bố và xây dựng kế hoạch triển khai quy hoạch sau điều chỉnh ngay sau khi được phê duyệt, bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất trong định hướng phát triển không gian, động lực tăng trưởng, 05 hành lang kinh tế, các mục tiêu ưu tiên và tầm nhìn mới của tỉnh.

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Đề án phát triển đô thị thông minh bảo đảm phù hợp định hướng quốc gia và các quy định tại Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 Chính phủ. Phối hợp hoàn thành quy hoạch đô thị và nông thôn làm cơ sở đầu tư, kêu gọi đầu tư hạ tầng khung, kết nối liên phường, xã tạo động lực phát triển cho các đô thị trung tâm và lan tỏa đến các vùng nông thôn trên địa bàn.

2.2. Tháo gỡ điểm nghẽn về hạ tầng giao thông, phát triển các hành lang kinh tế

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường:

- Tích cực phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong khu vực để đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ các dự án giao thông trọng điểm, liên kết vùng, như: cao tốc Dinh Bà - Cao Lãnh; Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1 và giai đoạn 2; Đức Hòa - Mỹ An; Mỹ An - Cao Lãnh; Cao Lãnh - Lộ Tẻ; mở rộng trục cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận. Đồng thời, phối hợp đề xuất đầu tư các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh như Quốc lộ 30, Quốc lộ 30B, Quốc lộ 50, Quốc lộ 50B, Quốc lộ 60 và các tuyến tránh; kiến nghị Trung ương quan tâm bố trí vốn đầu tư cầu Tân Châu - Hồng Ngự, tuyến Quốc lộ N1 đoạn qua tỉnh, cầu Ô Môn và cầu Sa Đéc trên tuyến liên kết vùng Sa Đéc - Ô Môn - Giồng Riềng.

- Tiếp tục tham mưu triển khai hiệu quả nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Đồng Tháp và kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2026 - 2030; tập trung chuẩn bị đầu tư các công trình trọng điểm, xây dựng các tuyến đường trục chính, đường vành đai theo quy hoạch để mở rộng không gian phát triển và tạo mỹ quan đô thị. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư các tuyến giao thông nông thôn, nhất là các tuyến trục động lực, liên kết vùng, kết nối với đường tỉnh; đồng thời bảo đảm kinh phí bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu, đường, huy động mạnh mẽ nguồn lực xã hội để phát triển giao thông nông thôn, thực hiện hiệu quả phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm".

- Chủ động phối hợp với Trung ương trong công tác chuẩn bị đầu tư, triển khai thi công kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền; đầu tư nạo vét luồng các tuyến đường thủy quốc gia qua địa bàn tỉnh như sông Tiền, sông Hậu, sông Soài Rạp; đồng thời kêu gọi đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy quan trọng do tỉnh quản lý. Thực hiện kêu gọi đầu tư các cảng biển, cảng hàng hóa, cảng hành khách, bến tàu du lịch theo quy hoạch trên sông Tiền, sông Hậu, sông Soài Rạp. Chủ động, sẵn sàng phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, qua đó tận dụng cơ hội phát triển đô thị, giảm chi phí logistics, thu hút đầu tư và tăng cường kết nối với trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường bám sát 05 hành lang kinh tế về các định hướng phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch... đưa vào kế hoạch, quy hoạch và triển khai thực hiện theo đúng định hướng:

(1) Hành lang kinh tế trung tâm (dọc theo tuyến cao tốc và Quốc lộ 1): Hành lang phát triển chủ đạo, kết nối trực tiếp tỉnh với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và phần còn lại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ưu tiên phát

triển công nghiệp đa ngành, công nghệ cao, hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và các đô thị hiện đại. Tập trung hoàn thiện hạ tầng kết nối với các tuyến cao tốc, Quốc lộ 1, đồng thời thu hút đầu tư lấp đầy và mở rộng các khu, cụm công nghiệp lớn trên địa bàn vùng Châu Thành, Tân Phước. Phát triển đô thị vùng Mỹ Tho, Cao Lãnh trở thành hai trung tâm dịch vụ, thương mại sầm uất, là hạt nhân lan tỏa phát triển cho toàn hành lang.

(2) Hành lang kinh tế ven biển phía Đông (dọc theo tuyến đường bộ ven biển và Quốc lộ 50): Hành lang chiến lược cho kinh tế biển tổng hợp, là cửa ngõ hướng ra Biển Đông. Ưu tiên phát triển khu kinh tế ven biển, công nghiệp cảng biển, điện gió, du lịch nghỉ dưỡng, đô thị biển và các dự án lấn biển, theo hướng năng động, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giải pháp trọng tâm là đẩy nhanh việc hình thành Khu kinh tế ven biển Gò Công (15.000 ha) để phát triển công nghiệp cảng biển, năng lượng, dịch vụ hậu cần, hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển và ban hành các cơ chế, chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào lĩnh vực này.

(3) Hành lang kinh tế dọc sông Tiền (từ biên giới đến cửa biển): Hành lang mang bản sắc đặc trưng của tỉnh, phát triển kinh tế dựa trên lợi thế "mặt tiền sông nước". Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông thủy sản và logistics đường thủy. Tập trung đầu tư, kết nối chuỗi đô thị dọc sông Tiền (Hồng Ngự - Cao Lãnh - Sa Đéc - Cái Bè - Mỹ Tho - Gò Công), nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa để phát huy giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử ven sông. Hình thành Khu kinh tế - công nghiệp cửa khẩu quốc tế Thường Phước với trọng tâm là công nghiệp cảng biển, dịch vụ hậu cần.

(4) Hành lang kinh tế nội địa kết nối vùng Đồng Tháp Mười (dọc theo Quốc lộ N1, N2, Quốc lộ 30): Hành lang phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, bảo đảm an ninh lương thực và là vùng đệm sinh thái quan trọng. Ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh lúa, nhất là lúa chất lượng cao, trái cây, thủy sản nước ngọt và hình thành các trung tâm chế biến nông sản cấp vùng theo hướng nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn. Các giải pháp chính là hoàn thiện các tuyến giao thông N1, N2, Quốc lộ 30 và triển khai hiệu quả Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030.

(5) Hành lang kinh tế dọc sông Hậu (dọc theo Quốc lộ 54): Hành lang phát triển dịch vụ logistics đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển của vùng. Tỉnh sẽ ưu tiên phát triển dịch vụ logistics, công nghiệp chế biến sâu và ngành công nghiệp cơ khí, đóng tàu. Nhiệm vụ trọng tâm là đầu tư hạ tầng kết nối với các cụm cảng trên sông Hậu và phát triển các khu, cụm công nghiệp gắn với các trung tâm logistics kết nối sang hành lang kinh tế biển phía Đông.

2.3. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường:

- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, phát huy vai trò dẫn dắt của nguồn vốn nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; hằng năm nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công, tập trung ưu tiên cho các dự án giao thông, hạ tầng khu công nghiệp và các dự án trọng điểm thuộc các đột phá chiến lược của tỉnh. Giảm dần tình trạng đầu tư dàn trải, phấn đấu giải ngân hằng năm đạt 100%; tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo đảm từng dự án đầu tư công đúng mục tiêu, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

- Hoàn thiện danh mục kêu gọi đầu tư 2026 - 2030, phấn đấu trong giai đoạn kêu gọi 280 dự án đầu tư, trong đó, có 87 dự án FDI. Đồng thời, tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Chuyển mạnh từ thu hút FDI theo số lượng sang chất lượng, có chọn lọc.

- Quản lý thu, chi ngân sách theo đúng quy định, phối hợp với cơ quan thuế theo khai thác nguồn thu, chống thất thu thuế tạo thêm nguồn lực ngân sách nhà nước, nâng tỷ lệ chi đầu tư phát triển đạt trên 35% tổng chi ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện khung pháp lý và danh mục các dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng, môi trường, y tế, giáo dục.

c) Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 13 chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các giải pháp duy trì ổn định và phấn đấu giảm lãi suất tiền gửi để tạo dư địa giảm lãi suất cho vay, đa dạng hóa các nguồn huy động vốn bảo đảm thanh khoản hệ thống. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục và các biện pháp khác để giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và động lực tăng trưởng kinh tế gắn với đặc thù địa phương, các ngành tiềm năng của tỉnh. Ưu tiên cho vay các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của UBND tỉnh (lúa gạo, cây ăn trái, dừa, rau màu, hoa kiểng, sen, chăn nuôi, thủy sản), cho vay doanh nghiệp, cho vay xây dựng nông thôn mới, cho vay để thực hiện chương trình OCOP. Khuyến khích cho vay phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, an toàn sinh học, chuỗi liên kết; đổi mới công nghệ, hạ tầng giao thông, logistics

và năng lượng tái tạo…

2.4. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng nhất trong phát triển kinh tế

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch số 12-KH/TU ngày 06/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và các chương trình, kế hoạch của Trung ương, của tỉnh có liên quan. Phấn đấu nâng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GRDP đạt từ 55% đến 58%; có ít nhất 02 doanh nghiệp tư nhân của tỉnh tham gia đầy đủ vào chuỗi giá trị toàn cầu; đạt tối thiểu 10 doanh nghiệp trên 1.000 dân; trong giai đoạn 2026 - 2030 có thêm khoảng 22.500 doanh nghiệp thành lập mới.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh; đẩy mạnh các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch, triển khai các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, đồng thời, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện.

- Rà soát kiến nghị UBND tỉnh phương án đến năm 2030, cắt giảm, đơn giản văn hóa thủ tục đăng ký thành lập mới doanh nghiệp giảm ít nhất 75% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh theo quy định hiện hành.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường:

- Rà soát, đề xuất UBND tỉnh phương án đến năm 2030, cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 50% số quy định và cắt giảm tối thiểu 50% chi phí tuân thủ quy định về kinh doanh (so với năm 2025).

- Trong năm 2026, theo quản lý thủ tục hành chính của ngành, kiến nghị UBND tỉnh phương án cắt giảm, đơn giản hóa 100% các điều kiện đầu tư, kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, chồng chéo, không rõ ràng hoặc không khả thi; bãi bỏ 100% điều kiện đầu tư, kinh doanh đối với các ngành, nghề không thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

c) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông, hướng dẫn, hỗ trợ người dân,

doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính tạo sự đồng thuận, đồng hành cùng địa phương góp phần xây dựng một nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Theo dõi, nâng cấp, bảo trì Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu số hóa, chuyển dịch đầy đủ dữ liệu với các địa phương sáp nhập.

d) Văn phòng UBND tỉnh chủ trì theo dõi, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu: Trong năm 2026, bảo đảm 100% thủ tục hành chính được tiếp nhận tại bộ phận "Một cửa"; 100% thủ tục hành chính có yêu cầu thanh toán tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương được cung cấp và giải quyết trực tuyến ở mức độ cao nhất; 100% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mức tối thiểu 95% trong tất cả các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư. Bảo đảm 100% doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, chấp thuận khi giải quyết thành công các thủ tục hành chính trước đó và đang được cơ quan nhà nước quản lý hoặc các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ trên môi trường số. 100% hồ sơ công việc của các cấp hành chính được xử lý trên môi trường mạng (trừ các nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Ít nhất 90% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện trên môi trường số, thông qua các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

đ) Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, xử lý tình trạng chồng chéo, trùng lặp giữa kế hoạch thanh tra với kế hoạch kiểm tra chuyên đề của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã; bảo đảm nguyên tắc mỗi doanh nghiệp chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

3. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

3.1. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Nâng cao chất lượng giáo dục của tỉnh đến năm 2030 xếp trong nhóm dẫn đầu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, cùng Nghị quyết của Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2025 - 2030. Thực hiện

chương trình giáo dục phổ thông mới. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, khuyến khích xã hội hóa đầu tư cơ sở giáo dục ở những nơi có điều kiện. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo, sửa đổi, thay thế các thủ tục hành chính rườm rà, không còn phù hợp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, đẩy mạnh thực hiện văn phòng điện tử trong ngành. Phát hiện và nhân rộng mô hình học tập suốt đời.

- Đặc biệt, chú trọng tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh. Triển khai thực hiện một số mô hình giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới tại các cơ sở giáo dục có điều kiện, hướng đến đạt chuẩn đầu ra quốc tế. Triển khai hiệu quả các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục ở biên giới, các đối tượng chính sách. Tiếp tục thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, ngoài số học sinh vào lớp 10 phổ thông, số còn lại được học ở các cơ sở đào tạo nghề, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước nâng cao hiệu quả giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các ngành kinh tế ưu tiên như công nghiệp chế biến, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch. Sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và đạt chuẩn theo quy định. Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng đa dạng, linh hoạt; tăng cường xã hội hóa, góp phần mở rộng quy mô và nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; tăng cường kiểm định chất lượng cơ sở và chương trình đào tạo. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, trao đổi chương trình đào tạo, phối hợp đánh giá chất lượng đào tạo và phát triển thị trường lao động; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động từ các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu ban hành Nghị quyết về chính sách thu hút tạo nguồn nhân lực trong khu vực công từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ và trọng dụng người có tài năng công tác tại tỉnh Đồng Tháp.

c) Trường Cao đẳng Y tế có lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo các chuyên ngành thành trường chất lượng cao, nằm trong nhóm dẫn đầu các trường cao đẳng y tế khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tiếp cận chất lượng ASEAN. Phối hợp các

d) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan cân đối chi

ngân sách bảo đảm chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo đạt tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước.

3.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tham mưu xây dựng các chính sách, nhất là chính sách đặc thù nhằm thu hút, khuyến khích, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, quản trị và đời sống. Rà soát, tháo gỡ các "điểm nghẽn" về cơ chế, chính sách; hoàn thiện chính sách phát triển, huy động nguồn lực, xây dựng các chính sách mới, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Thúc đẩy hợp tác, liên kết vùng và hội nhập quốc tế về khoa học - công nghệ, hướng đến phát triển bền vững. Tăng cường chính sách hợp tác, nghiên cứu khoa học và công nghệ, chuyển đổi số với các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước, các trường đại học có uy tín. Xây dựng, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo của tỉnh. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thương mại hóa sản phẩm từ nghiên cứu khoa học, tài sản trí tuệ.

- Triển khai các nhiệm vụ, đề tài, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, Chương trình danh mục nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ưu tiên thực hiện trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Tập trung phát triển kinh tế số trên 05 nhóm ngành, lĩnh vực trọng tâm của tỉnh, coi đây là động lực quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: thương mại điện tử, du lịch thông minh, nông nghiệp thông minh, sản xuất thông minh, logistics thông minh. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số. Xây dựng chính quyền số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền lên môi trường số, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

- Phát triển hạ tầng dữ liệu và nền tảng số, hạ tầng số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Thúc đẩy xây dựng Công viên phần mềm Mekong, trở thành khu công nghiệp công nghệ số tập trung, tạo điểm nhấn quan trọng trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, nguồn nhân lực. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Không gian khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo là nơi kết nối nguồn lực, hỗ trợ sự phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Phấn đấu có ít nhất **01**

doanh nghiệp đạt trình độ tiên tiến; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước. Phấn đấu cải thiện mạnh mẽ thứ hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) và tăng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp, hướng đến hình thành xã hội số; phát huy hiệu quả các nền tảng *"Bình dân học vụ số"*, nền tảng đào tạo mở trực tuyến đại trà (MOOC) và mạng lưới Tổ công nghệ số cộng đồng.

b) Sở Tài chính chủ trì tham mưu tăng cơ cấu chi đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tăng, bảo đảm dành ít nhất **3%** tổng chi ngân sách hằng năm tạo động lực tăng trưởng dài hạn.

3.3. Phát triển hệ thống y tế hiện đại, toàn diện, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị là nghị quyết về các giải pháp đột phá nhằm tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Thực hiện hiệu quả chủ trương của Trung ương về miễn viện phí cho người dân.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám định bảo hiểm y tế, chẩn đoán, xét nghiệm, khám chữa bệnh và tiến tới liên thông dữ liệu trong khám, chữa bệnh giữa các tuyến; kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, bảo hiểm tiến tới triển khai bệnh án điện tử, bệnh viện không sử dụng bệnh án giấy, không sử dụng tiền mặt.

- Tham mưu ban hành nghị quyết quy định các chính sách vượt trội nhằm thu hút, đãi ngộ bác sĩ, dược sĩ trình độ đại học và sau đại học đến công tác tại các cơ quan, đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, nghiên cứu cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích, thu hút nguồn lực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực y tế, nhất là bệnh viện, phòng khám chất lượng cao và các trung tâm dưỡng lão[2].

- Đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị y tế có chất lượng, hiện đại thực hiện kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu, đặc biệt là Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang và Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp, hướng tới mục tiêu trở thành các bệnh viện cấp vùng. Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự lên quy mô

[2] Kêu gọi đầu tư Bệnh viện Đa khoa Anh Đức; Bệnh viện Đa khoa Tâm Minh Đức; Trung tâm Dưỡng lão Cai Lậy (huyện Cai Lậy cũ); Trung tâm Dưỡng lão Tân Phước (huyện Tân Phước cũ); Trung tâm Dưỡng lão Gò Công Đông (huyện Gò Công Đông cũ); Các cơ sở Y tế ngoài công lập khác.

khoảng 700 giường. Tranh thủ sự hỗ trợ từ các dự án tài trợ phi chính phủ, các công ty cung ứng trang thiết bị, thuốc và vật tư tiêu hao để triển khai các hình thức hỗ trợ đặt máy móc thiết bị khi sử dụng sản phẩm.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của các bệnh viện đầu ngành tại Thành phố Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phát triển mạng lưới các bệnh viện tuyến tỉnh làm "bệnh viện vệ tinh" của các bệnh viện tuyến trên theo từng lĩnh vực chuyên sâu.

3.4. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển sự nghiệp thể dục thể thao

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Bổ sung, hoàn thiện và triển khai hiệu quả hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người Đồng Tháp *"Yêu nước, đoàn kết, trung thực, tự lực, chăm chỉ, hợp tác, nghĩa tình, năng động, sáng tạo"*. Tập trung nguồn lực bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, nhất là các công trình, dự án trọng điểm như Bảo tàng Đồng Tháp Mười, Làng cổ Đông Hòa Hiệp và Khu di tích Gò Tháp; đồng thời nâng tầm quy mô, sức lan tỏa của các lễ hội truyền thống.

- Phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao cả về phong trào quần chúng và thể thao thành tích cao; tiếp tục triển khai sâu rộng Cuộc vận động *"Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"*; tăng cường đầu tư, xây dựng và khai thác hiệu quả hệ thống sân bãi, thiết chế thể thao ở cơ sở. Ưu tiên đầu tư chuyên sâu, có trọng điểm cho các môn thể thao thế mạnh của tỉnh như bóng đá, đá cầu, xe đạp, judo, bi sắt, karate, cầu mây; xây dựng chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút, giữ chân và phát triển tài năng thể thao.

3.5. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo bền vững

a) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Đẩy mạnh tuyên truyền công tác cho vay giải quyết việc làm; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần lao động khu vực phi chính thức và lĩnh vực nông nghiệp; tăng tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực chính thức, công nghiệp và dịch vụ. Đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối cung - cầu lao động, giải quyết việc làm và đáp ứng nhu cầu nhân lực cho doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, phát triển thị trường lao động ngoài nước, nhân rộng điển hình các mô hình hiệu quả; tăng cường các hoạt động xúc tiến, các diễn đàn tư vấn về hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Thực hiện toàn diện và hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời và chu đáo các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, bảo đảm mức sống của gia đình người có công từ mức trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

b) Đề nghị Bảo hiểm Xã hội tỉnh tăng cường phối hợp với cơ quan Thuế, Tài chính, Nội vụ để rà soát, đối chiếu dữ liệu, khai thác và phát triển người tham gia BHXH bắt buộc tại các doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu người chưa tham gia BHXH, BHYT để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động người tham gia mới.

c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường tập trung hoàn thành mục tiêu xây dựng nhà ở xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030 theo chỉ tiêu Chính phủ giao.

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, triển khai đến các đơn vị có liên quan thực hiện đồng bộ các chính sách giảm nghèo, lồng ghép hiệu quả với việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khác. Tập trung hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế để thoát nghèo bền vững.

4. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, khai thác nguồn lực đất đai.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, đặc biệt là đất đai, cát và nguồn nước. Hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, đồng thời, đẩy mạnh công tác xác định giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện hạ tầng xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp và khu đô thị; phát triển hệ thống quan trắc tự động để giám sát chất lượng không khí, nước mặt, nước ngầm. Tăng cường kiểm soát môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bệnh viện và cơ sở y tế, vùng nuôi thủy sản; hạn chế khai thác nước ngầm, thí điểm điều tiết dòng chảy nhằm bảo vệ nguồn nước.

- Chú trọng bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, vận động người dân thu gom bao bì hóa chất nông nghiệp, khuyến khích phát triển mô hình thu gom, xử lý rác thải nông thôn, hình thành thói quen phân loại rác tại nguồn, phát triển kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải, nâng cao thứ hạng

chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI).

- Triển khai hiệu quả Đề án bảo tồn và phát triển Sếu đầu đỏ tại Vườn Quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2022 - 2032, phục hồi và phát triển đàn Sếu bằng phương pháp nuôi thả tự nhiên.

- Triển khai các giải pháp công trình và phi công trình một cách chủ động, linh hoạt để thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai. Đồng thời, khuyến khích nhân rộng các mô hình sinh kế bền vững, sản xuất nông nghiệp thông minh, góp phần thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính nhằm xây dựng nền hành chính phục vụ

5.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

a) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn mới.

- Tham mưu phân cấp, phân quyền theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương. Tiếp tục hoàn thiện việc vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, phong cách làm việc chuyên nghiệp, liêm chính, tận tụy, trách nhiệm. Nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Phấn đấu duy trì Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS) trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

b) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường:

- Phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung và cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thông suốt. Xây dựng dữ liệu số theo nguyên tắc *"đúng, đủ, sạch, sống"*, tích hợp, đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia; cập nhật kịp thời Cổng dữ liệu mở tỉnh Đồng Tháp để phục vụ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân tra cứu, khai thác, sử

dụng. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp Trục liên thông văn bản tỉnh (LGSP); phấn đấu đến năm 2030 có từ **70%** hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền lên môi trường số, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công.

c) Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Đẩy mạnh việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, tái sử dụng dữ liệu để giảm thời gian và chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Công khai, minh bạch toàn bộ quy trình, TTHC. Tiếp nhận và xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp về các quy định hành chính.

d) Các sở, ban, ngành và UBND xã, phường rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan đến đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây dựng, kinh tế số… Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng, đồng bộ trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, xây dựng, đất đai và các lĩnh vực khác theo quy định.

e) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

g) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung cải thiện các chỉ số thành phần còn yếu thế trong bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đặc biệt là các chỉ số về chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, tính minh bạch và thiết chế pháp lý. Tăng cường đối thoại, đồng hành cùng doanh nghiệp. Duy trì và nâng cao hiệu quả các kênh tương tác giữa chính quyền và doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

5.2. Tăng cường công tác tư pháp, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

a) Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách tư pháp; phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp như luật sư, công chứng, đấu giá, giám định tư pháp, thừa phát lại… để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp; nâng cao trách nhiệm, vai trò tự quản của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực luật sư, công chứng. Tăng cường công tác trợ giúp pháp lý thông qua các hoạt động tư vấn, tham gia tố tụng... để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý.

b) Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đổi mới hoạt động thanh tra theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực, được dư luận xã hội quan tâm, như: đất đai, tài chính - ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm công, y tế, giáo dục. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong đối thoại trực tiếp và giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở, không để phát sinh *"điểm nóng"*, khiếu kiện đông người, vượt cấp. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí một cách quyết liệt, đồng bộ; kiên quyết xử lý nghiêm minh theo tinh thần *"không có vùng cấm, không có ngoại lệ"*. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định kiểm soát quyền lực, phòng, chống lợi ích nhóm; thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, nhất là trong các lĩnh vực nhạy cảm như tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng.

6. Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại

a) Công an tỉnh

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới. Chủ động nghiên cứu, nắm, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về an ninh, trật tự, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo đảm an ninh, an toàn các công trình, mục tiêu trọng điểm, sự kiện chính trị quan trọng, sự kiện văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, quyết tâm thực hiện đạt mục tiêu kéo giảm ít nhất **10%** số vụ phạm tội về trật tự xã hội; trên **50%** số xã, phường trên địa bàn tỉnh không có ma túy. Tập trung đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy, công nghệ cao, kinh tế, tham nhũng; nâng cao hiệu quả công tác thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng.

- Xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở. Củng cố, kiện toàn các mô hình trong xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

b) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trong các quy hoạch, kế hoạch, dự án, đặc biệt tại các địa bàn chiến lược ven biển và biên giới. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương *(bộ đội thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên)* vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và có sức chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng thủ khu vực và tổ chức diễn tập chiến đấu trong

khu vực phòng thủ.

c) Đề nghị Đoàn Kinh tế Quốc phòng 959

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Tân Thành, An Phước, xã Tràm Chim, xã Thường Phước, phường Thường Lạc, phường Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gắn với phát triển kinh tế, củng cố Quốc phòng - An ninh, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc, đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó: (1) Thực hiện và hoàn thành báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng (ĐTXD) khu kinh tế quốc phòng (KTQP) Tân Hồng giai đoạn 3, thời gian thực hiện 2024 - 2027; (2) Mở mới dự án ĐTXD hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực biên giới thuộc khu KTQP Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thực hiện 2026 - 2029; (3) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương mở mới dự án ĐTXD khu KTQP Tân Hồng giai đoạn 5.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 4768/QĐ-BQP ngày 25/9/2025 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 25/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án *"Xây dựng và phát triển các Khu KTQP ở các vùng biên giới, biển, đảo, vùng đặc biệt khó khăn để tăng cường tiềm lực quân sự quốc phòng, sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc gắn với xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2026 - 2035, định hướng đến năm 2045"*.

- Triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững gắn với công tác vận động quần chúng, xây dựng thế trận lòng dân nơi biên giới; và các dự án về mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng - an ninh thuộc khu KTQP Tân Hồng cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo và mới thoát nghèo.

- Tiếp tục triển khai Dự án 174/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trí thức trẻ tình nguyện về công tác tại các khu Kinh tế Quốc phòng trên cả nước, trong đó có Đoàn Kinh tế Quốc phòng 959, hỗ trợ xây dựng địa bàn, cơ sở vững mạnh.

d) Văn phòng UBND tỉnh

Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Các hoạt động đối ngoại thực hiện đồng bộ trên cả 3 trụ cột: Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân. Giữ vững mối quan hệ hữu nghị, hợp tác, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh trật tự trên tuyến biên giới và vùng biển.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường:

- Căn cứ nội dung Chương trình hành động này, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường trực tiếp chỉ đạo rà soát, quán triệt và ban hành chương trình, kế hoạch hành động cụ thể hóa giai đoạn 05 năm (2026 - 2030) **trước ngày 22 tháng 3 năm 2026**. Nội dung chương trình, kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương phải: (1) phân kỳ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ hằng năm và nguồn lực thực hiện; (2) xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, tiến độ thực hiện; (3) phân công trách nhiệm cụ thể.

- Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình cụ thể hóa, ban hành văn bản triển khai của Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường **trước ngày 25 tháng 3 năm 2026**.

- Thực hiện chế độ báo cáo sơ kết giữa kỳ, tổng kết cuối kỳ; đồng thời thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp trong quá trình triển khai.

2. Sở Tài chính chủ trì tham mưu UBND tỉnh điều phối việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; đồng thời kịp thời tổng hợp, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện hằng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 05 năm; tham mưu kiến nghị, đề xuất các giải pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí, Sở, ban, ngành tỉnh và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Chương trình hành động này nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân phấn đấu thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2026 - 2030) của Quốc hội.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, xét thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể, các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND xã, phường chủ động đề xuất, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Chương trình hành động ban hành tại Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi, báo cáo
I	**KINH TẾ**				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (theo giá so sánh năm 2010)	%	9,0	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (b/c)
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	150 - 154	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (b/c)
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ đồng	702.000	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (b/c)
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân so với GRDP	%	33	Giữa kỳ, 05 năm	
4	Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030	Tỷ USD	14,8	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Công Thương
5	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân	%/năm	10	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Tài chính
6	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong giai đoạn	Doanh nghiệp	22.500	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Tài chính
	Tổng số doanh nghiệp/1.000 dân	Doanh nghiệp	10	Giữa kỳ, 05 năm	
II	**XÃ HỘI (đến năm 2030)**				
7	Số lao động được tạo việc làm trong giai đoạn	Lao động	250.000	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nội vụ
	Bình quân tạo việc làm hằng năm	Lao động	50.000	Giữa kỳ, 05 năm	
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥ 82,5	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi, báo cáo
	Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	≥ 43,5	Giữa kỳ, 05 năm	
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	Không còn	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.		Hoàn thành	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Y tế			Giữa kỳ, 05 năm	Sở Y tế
	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	≥ 11	Giữa kỳ, 05 năm	
	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường bệnh	≥ 32	Giữa kỳ, 05 năm	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	≤ 7,98	Giữa kỳ, 05 năm	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Y tế, Bảo hiểm Xã hội tỉnh *(phối hợp thực hiện; báo cáo)*
12	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	≥ 35	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nội vụ, Bảo hiểm Xã hội tỉnh *(phối hợp thực hiện; báo cáo)*
12.1	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	≥ 30	Giữa kỳ, 05 năm	
12.2	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	≥ 5	Giữa kỳ, 05 năm	
13	Giáo dục			Giữa kỳ, 05 năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
13.1	Tỷ lệ trường phổ thông đạt	%	100	Giữa kỳ,	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi, báo cáo
	chuẩn quốc gia (Tiểu học, Trung học cơ sở, trung học phổ thông)			05 năm	
13.2	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi			Giữa kỳ, 05 năm	
	Nhà trẻ	%	38,0		
	Mẫu giáo	%	97,0		
	Tiểu học	%	100		
	Trung học cơ sở	%	99,5		
	Trung học phổ thông và tương đương	%	95,0		
14	Số nhà ở xã hội	Căn nhà	12.200	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Xây dựng
III	**MÔI TRƯỜNG (đến năm 2030)**				
15	Tỷ lệ cư dân nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	99	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn	%	> 99	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Giữa kỳ, 05 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II
KHUNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM (2026 - 2030)
(Kèm theo Chương trình hành động ban hành tại Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
I	**TỔNG SẢN PHẨM NỘI TỈNH (GRDP)**				
1	Giá trị GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	536.491	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	142.705	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	177.683	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	143.247	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	. Xây dựng	Tỷ đồng	34.435	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	188.278	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	27.825	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)		100,00	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	%	26,60	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	%	33,12	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Công nghiệp	%	26,70	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	. Xây dựng	%	6,42	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%	35,09	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	- Thuế sản phẩm	%	5,19	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	9,00	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
					(báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	%	3,50	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	%	14,80	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Công nghiệp	%	14,50	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	. Xây dựng	%	16,30	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%	8,90	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	- Thuế sản phẩm	%	6,20	Giữa kỳ, 5 năm	
4	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	227.540	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	57.325	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	82.738	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	66.784	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	. Xây dựng	Tỷ đồng	15.954	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	75.942	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	11.535	Giữa kỳ, 5 năm	
5	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	150 - 154	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	GRDP/người theo USD	USD	5.499-5.640	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ giá hối đoái	VND/ USD	27.329	Giữa kỳ, 5 năm	
6	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo/GRDP theo giá hiện hành	%	25	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh (báo cáo)

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
7	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	> 55	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp Sở Tài chính
II	**TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG**			Giữa kỳ, 5 năm	
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm bổ sung từ ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	146.932	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thuế tỉnh (phối hợp thực hiện, báo cáo)
	Trong đó:			Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	142.432	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó:			Giữa kỳ, 5 năm	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	14.915	Giữa kỳ, 5 năm	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	24.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	133.503,7	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu ngân sách nhà nước trên đại bàn	%	97,28	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	4.000	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	266.239	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính
	Trong đó:			Giữa kỳ, 5 năm	
	- Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	95.812	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách địa phương	%	35,99	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	131.444	Giữa kỳ, 5 năm	
	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng			

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
3	Ngân hàng				Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực 13
	Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	356.437-389.419	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của huy động vốn	*%/năm*	*khoảng 12-14%*	Giữa kỳ, 5 năm	
	Dư nợ cho vay	Tỷ đồng	508.501-554.283	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Tốc độ tăng trưởng bình quân của dư nợ	*%/năm*	15-17%	Giữa kỳ, 5 năm	
III	**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**				
1	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	702.668	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	33,0	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Xây dựng				Sở Xây dựng
	- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	13.300	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m2	34	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tổng số công trình triển khai thi công	Công trình	185	Giữa kỳ, 5 năm	
	TĐ: . Công trình đã hoàn thành	Công trình	66	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Nhà ở xã hội				Sở Xây dựng
	Số căn hộ hoàn thành	Căn hộ	12.200	Giữa kỳ, 5 năm	
4	Tình hình thực hiện Kế hoạch vốn đầu tư công				Sở Tài chính
	- Tổng kế hoạch vốn đã phân khai (tính đến cuối kỳ báo cáo)	Tỷ đồng	104.188,8	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	104.189		
	- Tỷ lệ giải ngân	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	
IV	**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**				
1	Doanh nghiệp				Sở Tài chính
	- Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	22.500	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	165.750	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tổng số lao động đăng ký	Người	331.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	Doanh nghiệp	2.450	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	1.750	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	Doanh nghiệp	3.050	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	34.550	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Hợp tác xã				Sở Tài chính
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	82	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	HTX	518	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	46.440	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	HTX	34	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	0	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Tổng số tổ hợp tác	THT	1.214	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Đầu tư tư nhân mới				Sở Tài chính
	- Số dự án có chủ trương, cấp GCNĐKĐT *(kể cả các dự án đấu giá quyền sử dụng đất)*	Dự án	280	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số dự án FDI	Dự án	87	Giữa kỳ, 5 năm	
4	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo				Sở Tài chính
	+ Số dự án	Dự án	275	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	*		
	+ Vốn đăng ký	Triệu USD	*		
V	**SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**				
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *(giá so sánh 2010)*	Tỷ đồng	135.910	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	97.979	Giữa kỳ, 5 năm	
	TĐ: Ngành hàng lúa gạo	Tỷ đồng	22.077	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Ngành hàng hoa kiểng	Tỷ đồng	7.226	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Ngành hàng sen	Tỷ đồng	41	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Cây lâu năm (các loại cây ăn trái và CLN khác)	Tỷ đồng	31.801	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp	Tỷ đồng	570	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Giá trị sản xuất ngành thủy sản	Tỷ đồng	37.361	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Sản phẩm trồng trọt chủ yếu				Sở Nông nghiệp và Môi trường
a)	Lúa cả năm	Ha	583.904	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Năng suất	Tạ/ha	67	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	3.914	Giữa kỳ, 5 năm	
b)	Ngô	Ha	7.855	Giữa kỳ, 5 năm	
	Năng suất	Tạ/ha	74	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	58	Giữa kỳ, 5 năm	
c)	Hoa kiểng	Ha	5.886	Giữa kỳ, 5 năm	
d)	Sen	Ha	1.970	Giữa kỳ, 5 năm	
đ)	Một số cây lâu năm	Ha	169.405	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Cam, chanh, quýt, bưởi	Ha	13.050	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	288	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nhãn	Ha	5.498	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	86	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Xoài	Ha	16.049	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	243	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sầu riêng	Ha	38.290	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	677	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Mít	Ha	27.623	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	542	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thanh long	Ha	7.965	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	284	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Khóm	Ha	16.814	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	Sản lượng	Nghìn tấn	302	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Mãng cầu	Ha	326	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	2,75	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sapo	Ha	1.744	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	44,62	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Cây ăn trái còn lại	Ha	14.616	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	379	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Dừa	Ha	25.861	Giữa kỳ, 5 năm	
	Sản lượng	Nghìn tấn	408	Giữa kỳ, 5 năm	
	Cây lâu năm khác (cây khác)	Ha	100	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				Sở Nông nghiệp và Môi trường
a)	Tổng số đàn chăn nuôi tính đến thời điểm báo cáo				
	- Đàn trâu	Con	3.263	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Đàn bò	Con	191.915	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Đàn heo	Con	554.800	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Đàn gia cầm	1.000 con	28.270	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó, tổng đàn vịt lũy kế	*1.000 con*	*8.206*	Giữa kỳ, 5 năm	
b)	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	285.958	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thịt trâu hơi	Tấn	472	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thịt bò hơi	Tấn	26.447	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Thịt heo hơi	Tấn	183.135	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thịt gia cầm hơi	Tấn	75.904	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó: .Vịt	Tấn	21.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Gà	Tấn	54.704	Giữa kỳ, 5 năm	
4	Lâm nghiệp				Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	548,41	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,20	Giữa kỳ, 5 năm	
5	Thủy sản				Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	1.370	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Nghìn tấn	114	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	1.257	Giữa kỳ, 5 năm	
	. Cá tra	Nghìn tấn	812	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nuôi tôm	Nghìn tấn	26	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nhuyễn thể	Nghìn tấn	26	Giữa kỳ, 5 năm	
6	Số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên *(số lũy kế)*	Sản phẩm	1352	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Công Thương
VI	**SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**				
1	Giá trị sản xuất công nghiệp *(theo giá so sánh 2010)*	Tỷ đồng	408.000	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	Tốc độ tăng trưởng		15	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	155	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	401.945	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	3.800	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	2.100	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				Sở Công Thương
	- Cát khai thác	1000 m3	11.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thủy sản chế biến	Tấn	1.200.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Gạo xay xát, lau bóng	Nghìn tấn	5.800	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	52.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thức ăn gia súc, thủy sản	Nghìn tấn	7.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thuốc lá điếu có đầu lọc	Nghìn gói	178.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sản phẩm may	Nghìn cái	92.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thuốc viên các loại	Triệu viên	3.750	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Các bộ phận của dày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời…	Nghìn đôi	78.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Bia	Nghìn lít	597.500	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Mùng xuất khẩu	Nghìn cái	25.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Túi xách	Nghìn cái	18.800	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Bao và túi từ plastic	Nghìn cái	122.500	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Ống đồng	Tấn	310.500	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Phát triển khu - cụm công nghiệp				Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
					kinh tế
a)	Số Khu công nghiệp được thành lập	Khu	16	Giữa kỳ, 5 năm	Ban Quản lý Khu kinh tế
	Số Khu công nghiệp đi vào hoạt động	Khu	16	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu công nghiệp đang hoạt động (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	88	Giữa kỳ, 5 năm	
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	244	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án	148	Giữa kỳ, 5 năm	
b)	Số Cụm công nghiệp được thành lập	Cụm			Sở Công Thương
	Lũy kế Tổng số CCN đưa vào hoạt động (**)	Cụm	25	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Cụm công nghiệp đang hoạt động *(tính đến cuối kỳ báo cáo)*	%	62	Giữa kỳ, 5 năm	
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	190	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ TĐ: dự án FDI	Dự án	25	Giữa kỳ, 5 năm	
c)	Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu	Khu	1	Giữa kỳ, 5 năm	Ban Quản lý Khu kinh tế
	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của Khu kinh tế (tính đến cuối kỳ báo cáo)	%	58,05	Giữa kỳ, 5 năm	
	Số dự án đang hoạt động	Dự án	11	Giữa kỳ, 5 năm	
	Doanh nghiệp trong KCN, KKTCK, trong đó				
	+ Số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp (đăng ký hoạt động)	Doanh nghiệp	175	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Tần suất gặp gỡ, thăm tình hình sản xuất của doanh nghiệp	lần/ năm	20	Giữa kỳ, 5 năm	
VII	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ**				

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
1	Thương mại				Sở Công Thương
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	493.680	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tốc độ tăng trưởng	%	14	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	383.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	62.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	680	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	48.000	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Xuất, nhập khẩu				Sở Công Thương phối hợp Chi cục Hải quan khu vực XX
a)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	14.800	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ tăng trưởng	Triệu USD	10,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Kim loại thường khác và sản phẩm (kể cả đồng)	Triệu USD	1.650	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Gạo	Triệu USD	1.400	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thuỷ sản chế biến	Triệu USD	1.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD	780	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sản phẩm ngành may	Triệu USD	1.250	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Giày dép	Triệu USD	1.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD	660	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	150	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	Triệu USD	230	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Hàng Rau quả	Triệu USD	170	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	Triệu USD	110	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Hàng hoá khác	Triệu USD	6.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu				
	- Thuỷ sản chế biến	Nghìn tấn	480	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Gạo	Nghìn tấn	2.400	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	Tấn	42.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Hàng Rau quả	Tấn	85.000	Giữa kỳ, 5 năm	
b)	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.200	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ tăng trưởng	%	5,45	Giữa kỳ, 5 năm	
	Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu				
	- Xăng dầu	Triệu USD	430	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	Triệu USD	65	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày, túi xách	Triệu USD	890	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Kim loại thường khác (nguyên liệu đồng)	Triệu USD	1.450	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Sắt thép các loại	Triệu USD	610	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD	180	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Mặt hàng khác	Triệu USD	2.575	Giữa kỳ, 5 năm	
c)	Xuất nhập khẩu biên mậu	Triệu USD	1.933	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ tăng trưởng	%	10,00	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Xuất khẩu biên mậu	Triệu USD	193	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Nhập khẩu biên mậu	Triệu USD	1.739	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Du lịch				Sở VHTT&DL
	- Số lượt khách du lịch	Lượt	50.000.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó, khách quốc tế	Lượt	6.000.000	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tổng thu ngành du lịch	Tỷ đồng	35.500	Giữa kỳ, 5 năm	
VIII	**VĂN HOÁ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG**				
1	Dân số trung bình đến năm 2030	Nghìn người	3.481	Giữa kỳ, 5 năm	Thống kê tỉnh (báo cáo)
	Trong đó, tỷ lệ dân số thành thị	*%*	*24,1*	Giữa kỳ, 5 năm	
	Mật độ dân số	Người/ km2	579	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế (Thống kê tỉnh phối hợp báo cáo)
3	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Đạt ở mức cao với 0,700 ≤ HDI < 0,800	Giữa kỳ, 5 năm	Thống kê tỉnh
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	2.071	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
5	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	*59,12*	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
6	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	2.031	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	Người	555	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Công nghiệp - xây dựng	Người	659	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thương mại - dịch vụ	Người	817	Giữa kỳ, 5 năm	
7	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%			Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
					(báo cáo)
	- Nông - lâm - thủy sản	%	27,34	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	32,43	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Thương mại - dịch vụ	%	40,23	Giữa kỳ, 5 năm	
8	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	250.000	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	. TĐ, Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	11.000	Giữa kỳ, 5 năm	
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	22	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥82,5	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	+ Trong đó, bằng cấp, chứng chỉ	%	≥43,5	Giữa kỳ, 5 năm	
11	Năng suất lao động				Sở Tài chính, Thống kê tỉnh (báo cáo)
	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động	264	Giữa kỳ, 5 năm	
	Năng suất lao động theo giá so sánh	Triệu đồng/lao động	112	Giữa kỳ, 5 năm	
12	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	≥ 35	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh (phối hợp thực hiện, báo cáo)
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	≥ 30	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	≥ 5	Giữa kỳ, 5 năm	
13	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	27,91	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ, Bảo hiểm xã hội tỉnh (phối hợp thực hiện, báo cáo)
14	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,69	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nộ vụ, Thống kê tỉnh (báo cáo)
15	Giáo dục và đào tạo				Sở Giáo dục và Đào tạo
a)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	38,0	Giữa kỳ, 5 năm	
b)	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	97,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông				
	+ Tiểu học	%	100,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Trung học cơ sở	%	99,5	Giữa kỳ, 5 năm	
	+ Trung học phổ thông và tương đương	%	95,0	Giữa kỳ, 5 năm	
c)	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia				
	- Mầm non	%	90,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tiểu học	%	100,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học cơ sở	%	100,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học phổ thông	%	100,0	Giữa kỳ, 5 năm	
d)	Tỷ lệ phòng học kiên cố				
	- Mầm non	%	98,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tiểu học	%	95,0	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Trung học cơ sở	%	96,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học phổ thông	%	98,0	Giữa kỳ, 5 năm	
đ)	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp				
	- Tiểu học	Học sinh	34,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	40,0	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học phổ thông	Học sinh	42,0	Giữa kỳ, 5 năm	
e)	Tỷ lệ Giáo viên/lớp				Sở GD&ĐT
	- Tiểu học	GV/Lớp	1,5	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học cơ sở	GV/Lớp	1,9	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Trung học phổ thông	GV/Lớp	2,2	Giữa kỳ, 5 năm	
g)	Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT	%	99,9	Giữa kỳ, 5 năm	
16	Y tế				Sở Y tế
	- Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	≥ 11	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số dược sĩ đại học trên vạn dân	Dược sĩ	3,3	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số điều dưỡng viên trên vạn dân	Điều dưỡng	15	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Số giường bệnh/vạn dân	Giường bệnh	≥ 32	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%	10,67	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng *(kết quả cân của Tỉnh)*	%	≤ 7,98	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh (phối hợp thực hiện, báo cáo)

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
	- Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	
17	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo hiện hành	%	0	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,85	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Xây dựng
19	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	> 99	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20	Xây dựng Nông thôn mới				Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (luỹ kế)	xã	82	Giữa kỳ, 5 năm	
	Trong đó:				
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	xã	9	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030		Hoàn thành	Giữa kỳ, 5 năm	
21	Về văn hóa				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	95,5	Giữa kỳ, 5 năm	
	Tỷ lệ Khu phố, khóm, ấp văn hóa (Đổi tên thành khóm, ấp văn hóa bắt đầu thực hiện từ năm 2024 theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)	%	96,8	Giữa kỳ, 5 năm	
	- Tỷ lệ xã, phường tiêu biểu (bắt đầu thực hiện từ năm 2024, Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)	%	91,0	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
22	Về môi trường				Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	>99	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Y tế
	- Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Ban Quản lý Khu kinh tế
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	*	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Công Thương
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn chuẩn môi trường	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
IX	**XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**				
1	Cán bộ, công chức cấp xã và cấp tỉnh có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	Sở Nội vụ
2	Tỉnh giản biên chế	trường hợp			Sở Nội vụ
	Biên chế hành chính		Giảm 15% biên chế so với biên chế được giao năm 2026	Giữa kỳ, 5 năm	
	Biên chế viên chức		Giảm 10% biên chế so với biên chế được giao năm 2026	Giữa kỳ, 5 năm	

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
			(không tính các đơn vị sự nghiệp giáo dục; Y tế)		
XI	**CHUYỂN ĐỔI SỐ**				Sở Khoa học và Công nghệ
1	Doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ số	%	≥ 60	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	30%	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	%	≥ 10	Giữa kỳ, 5 năm	
4	Tỷ lệ phủ sóng 5G	%	100	Giữa kỳ, 5 năm	
5	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gbps/s	%	100%	Giữa kỳ, 5 năm	
6	Xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp tỉnh	Điểm	≥ 0,75	Giữa kỳ, 5 năm	
7	Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 55	Giữa kỳ, 5 năm	
8	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Doanh nghiệp	≥ 70	Giữa kỳ, 5 năm	
9	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu hàng năm	Nhiệm vụ	≥ 40	Giữa kỳ, 5 năm	
10	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) hàng năm	Đơn	Từ 20 trở lên	Giữa kỳ, 5 năm	
11	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ bậc	≤ 15	Giữa kỳ, 5 năm	
12	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tính đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	75	Giữa kỳ, 5 năm	
XII	**AN NINH QUỐC PHÒNG, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI**				Công an tỉnh

STT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Kỳ đánh giá	Đơn vị chủ trì thực hiện, theo dõi, báo cáo
1	Tỷ lệ tiếp nhận, thụ lý tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	vụ	100%	Giữa kỳ, 5 năm	
2	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	vụ	Đạt trên 90%	Giữa kỳ, 5 năm	
3	Thu hồi tiền, tài sản trong các vụ án tham nhũng	vụ	Đạt trên 65%	Giữa kỳ, 5 năm	

Phụ lục III
DANH MỤC NHIỆM VỤ CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH 5 NĂM (2026 - 2030)
(Kèm theo Chương trình hành động ban hành tại Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
I	**Triển khai 05 đột phá chiến lược của tỉnh**				
1.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Công Thương	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
2.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Xây dựng	Chậm nhất 30 ngày khi Nghị quyết được phê duyệt	UBND tỉnh	Kế hoạch
3.	Tiếp tục lãnh đạo công tác cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện Đề án xây dựng tỉnh Đồng Tháp trở thành Tỉnh tiên phong, kiểu mẫu về nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chậm nhất 30 ngày khi Đề án được phê duyệt		
4.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
5.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân	Sở Tài chính	***Đã thực hiện***	UBND tỉnh	Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 28/01/2026
II	**Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế theo hướng kinh tế**				

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn				
*	**Nông nghiệp và Môi trường**				
6.	Đề án Phát triển thủy hải sản bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 01/2026	UBND tỉnh	Quyết định
7.	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030" tại tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
8.	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến 2050" trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
9.	Kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
10.	Đề án Chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác lúa kém hiệu quả sang mục đích sử dụng đất khác mang lại giá trị cao hơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 6/2026	UBND tỉnh	Đề án
11.	Kế hoạch phát triển cây ăn trái chủ lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 9/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
12.	Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thuỷ sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 9/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
13.	Kế hoạch thực hiện Kết luận về phát triển kinh tế biển tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chậm nhất 30 ngày khi Kết luận được ký ban hành	UBND tỉnh	Kế hoạch
14.	Kế hoạch thực hiện Kết luận về phát triển kinh tế biển tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chậm nhất 30 ngày khi Kết luận được ký ban hành	UBND Tỉnh	Kế Hoạch
15.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chậm nhất 30 ngày khi Nghị quyết được ký ban hành	UBND Tỉnh	Kế Hoạch
16.	Kế hoạch thực hiện "Trung tâm Đầu mối kinh tế lúa gạo tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026-2030"	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
17.	Kế hoạch thực hiện Trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu cá tra tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
*	**Công nghiệp**				
18.	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 30/12/2025 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	***Đã thực hiện***	UBND Tỉnh	Kế hoạch số 193/KH-UBND ngày 23/02/2026
*	**Thương mại và dịch vụ, du lịch**				

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
19.	Kế hoạch triển khai Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 11/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp về thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới	Sở Công Thương	***Đã thực hiện***	UBND Tỉnh	Kế hoạch số 788/KH-UBND ngày 26/12/2025
20.	Đề án phát triển kinh tế đêm trên địa bàn Tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Công Thương	Tháng 11/2026	UBND Tỉnh	Đề án
21.	Đề án thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030	Sở Công Thương	Tháng 11/2026	UBND Tỉnh	Đề án
22.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quý I/2026	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch
23.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế khu vực biên giới tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030.	Sở Tài chính	Qúy II/2026	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch
III	**Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh liên kết vùng, khắc phục điểm nghẽn về hạ tầng giao thông, đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển**				
24.	Dự án "Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long" (dự án WB11)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Năm 2027	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định
IV	**Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội**				
*****	**Về giáo dục - đào tạo**				
25.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025	Sở Giáo dục và	***Quý I/2026***	UBND tỉnh	Kế hoạch số 104/KH-

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo	Đào tạo			UBND ngày 29/01/2026
*	**Khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo**				
26.	Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
27.	Kế hoạch thực hiện chương trình phát triển tài sản trí tuệ 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	***Đã thực hiện***	UBND tỉnh	Kế hoạch 197/KH-UBND ngày 24/02/2026
28.	Kế hoạch Phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
29.	Kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
30.	Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
31.	Kế hoạch triển khai Chương trình khuyến khích doanh nghiệp khu vực tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 4/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
32.	Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 4/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
33.	Kế hoạch triển khai Chương trình thúc đẩy, triển khai, chuyển đổi IPv6 only trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 5/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	2026 - 2030				
34.	Kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
35.	Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Thông tư 39/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Sở Khoa học và Công nghệ	Kỳ họp giữa năm 2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
36.	Nghị quyết quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Kỳ họp giữa năm 2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
37.	Nghị quyết Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn	Sở Khoa học và Công nghệ	Kỳ họp giữa năm 2026	HDND tỉnh	Nghị quyết

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030				
38.	Nghị quyết (đặc thù) quy định chính sách khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ hoạt động sáng tạo của đối tượng không chuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Kỳ họp giữa năm 2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
39.	Nghị quyết (đặc thù) Quy định về chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
40.	Nghị quyết (đặc thù) "Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính, đối với các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, phát triển, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, thu hút doanh nghiệp công nghệ số"	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
41.	Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ cho dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
42.	Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách địa phương theo quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	của Luật Ngân sách nhà nước hoặc từ Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số phù hợp với điều kiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
43.	Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn được hỗ trợ kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số phù hợp với điều kiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
44.	Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí để sản xuất mẫu thử, mua công nghệ và đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số phù hợp với điều kiện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
45.	Nghị quyết Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số làm việc tại các dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12/2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
46.	Nghị quyết quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2026	HDND tỉnh	Nghị quyết
*	**Y tế**				
47.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ Nhân dân	Sở Y tế	Quý I/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
*	**An sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo bền vững**				
48.	Chương trình việc làm và phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Nội vụ	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Chương trình
49.	Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nội vụ	Tháng 3/2026	UBND tỉnh	Đề án
50.	Chương trình An toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nội vụ	Tháng 4/2026	UBND tỉnh	Chương trình
51.	Nghị quyết ban hành chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (thay thế Nghị quyết 51/2023/NQ)	Sở Nội vụ	Tháng 4/2026	HĐND tỉnh	Nghị quyết

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
52.	Nghị quyết quy định đối tượng vay vốn giải quyết việc làm, đi làm việc ở nước ngoài với lãi suất thấp hơn đối tượng tại khoản 3, khoản 4, Điều 9 Luật Việc làm	Sở Nội vụ	Tháng 4/2026	HĐND tỉnh	Nghị quyết
53.	Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế về quản lý, tổ chức và hoạt động của đội ngũ hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	Tháng 4/2026	UBND Tỉnh	Quyết định
IV	Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu				
54.	Chương trình quan trắc Môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 2/2026	UBND tỉnh	Chương trình
55.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, khai thác nguồn lực đất đai tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chậm nhất 30 ngày khi Nghị quyết được ký ban hành	UBND tỉnh	Kế hoạch
56.	Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu nước sạch nông thôn theo Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tháng 12/2026	UBND tỉnh	Kế hoạch
V	**Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính nhằm xây dựng nền hành chính phục vụ**				
57.	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của	Sở Nội vụ	Chậm nhất 30 ngày khi Nghị quyết	UBND tỉnh	Kế hoạch

STT	NHIỆM VỤ	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP PHÊ DUYỆT	HÌNH THỨC VĂN BẢN
	Tỉnh trong giai đoạn mới		được ký ban hành		
58.	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	Sở Tư pháp	Chậm nhất 30 ngày khi Đảng ủy UBND tỉnh ký ban hành Kế hoạch	UBND tỉnh	Kế hoạch
VI	**Đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại**				
59.	Phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Bộ CHQS tỉnh	***Đã thực hiện***	HĐND tỉnh	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 01/01/2026
60.	Tổ chức lực lượng, huấn luyện và hoạt động và đảm bảo chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2026 - 2030	Bộ CHQS tỉnh	***Đã thực hiện***	HĐND tỉnh	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 01/01/2026
61.	Tổ chức lực lượng, huấn luyện và hoạt động QB-TS giai đoạn 2026 - 2030	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 12/2025	UBND tỉnh	Đề án
62.	Lãnh đạo nhiệm vụ quốc phòng và an ninh giai đoạn 2025 - 2030	Đảng ủy QS tỉnh	Quý I/2026	Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Chỉ thị
63.	Phòng thủ dân sự giai đoạn 2026 - 2030	Bộ CHQS tỉnh	***Đã thực hiện***	UBND tỉnh	Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 09/01/2026